**Phụ lục 4**

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày //2021 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Cách tính điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH** | **7** |  |  |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **3** |  |  |
| 1.1 | Lãnh đạo UBND cấp xã có chỉ đạo về ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng quý (có ghi lại trong sổ nhật ký và công khai trên Cổng Thông tin điện tử) | 1 | Đủ 2 lần/ năm: 1 điểm 1-2 lần/năm: 0,5 điểm <1 lần/ năm: 0 điểm |  |
| 1.2 | Lãnh đạo cấp xã tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị có liên quan về chuyển đổi số do tỉnh/huyện tổ chức | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 Điểm  Không đầy đủ, sai thành phần: 0,5 điểm  Không tham gia: 0 điểm |  |
| 1.3 | Đăng tải Tài liệu/ link tài liệu tuyên truyên về Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số lên Cổng/Trang TTĐT, đồng thời thực hiện chia sẻ cho CBCCVC và tuyên truyền rộng rãi đến toàn dân | 1 | >= 4 bài: 1 điểm Từ 5-11 bài: 0,5 điểm < 4 bài: 0 điểm |  |
| **2** | **Kiến tạo môi trường** | **4** |  |  |
| 2.1 | Biểu dương/ khen thưởng/ phê bình các tập thể, cá nhân về thành tích tham mưu, triển khai ứng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (ít nhất 01 lần/ năm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2.2 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng năm | 1 | Đúng thời gian và nội dung: 1 điểm;  Không bảo đảm thời gian hoặc nội dung: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm |  |
| 2.3 | Ban hành văn bản quy định/ quy chế về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ/ quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,… | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2.4 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | 1 | Ban hành đúng nội dung: 1 điểm;  Ban hành không bảo đảm nội dung: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Kinh phí chi cho CNTT trong năm đạt >= 3% tổng kinh phí chi thường xuyên của địa phương | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **II** | **NHÂN LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ** | **5** |  |  |
| 1 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có QĐ bổ nhiệm hoặc văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết 93/1014/NQ-HĐND tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm |  |
| 4 | Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin, diễn tập ATTT trong năm do tỉnh, huyện tổ chức | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 điểm; Vắng 01 buổi: 0,5 Không tham gia: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn về Chuyển đổi số, chính quyền số quy mô cấp xã cho CBCCVC và nhân dân (xã tự tổ chức hoặc phối hợp tổ chức), hoặc tự cử cán bộ chuyên trách CNTT học các khoá chuyên sâu về CNTT trong năm (chuyển đổi số, an toàn thôn tin, quản trị mạng,…) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **III** | **CƠ SỞ HẠ TẦNG SÔ** | **5** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt từ 70% - <100%: 0,5 điểm Tỷ lệ đạt < 70%: 0 điểm |  |
| 2 | Kết nối mạng LAN, mạng truyền số liệu chuyên dùng (MCD) | 1 | Có mạng LAN, MCD: 1 điểm Không kết nối MCD: 0,5 điểm Không kết nối: 0 điểm |  |
| 3 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 5 | Có phòng họp trực tuyến (hoặc áp dụng họp trực tuyến qua phần mềm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **2** |  |  |
| 1 | Có hệ thống cảm biến/Cam AL kiểm soát, nhận diện vào ra công sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **IV** | **CƠ SỞ DỮ LIỆU SỐ** | **1** |  |  |
| 1 | Mức độ cập nhật đầy đủ, thường xuyên các CSDL do tỉnh, huyện triển khai về cấp xã đáp ứng yêu cầu QLNN và cung cấp DVC hàng ngày | 1 | Cập nhật hằng ngày hoặc tuần: 1  Cập nhật hàng tháng: 0,5  Cập nhật không thường xuyên: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Triển khai Cơ sở dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp (được cập nhật thường xuyên và có tuyên truyền rộng rãi trong dân) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **V** | **AN TOÀN THÔNG TIN** | **2** |  |  |
| 1 | Tường lửa bảo vệ mạng LAN (thiết bị hoặc phần mềm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Tỷ lệ máy tính Công chức có cài phần mềm virus có bản quyền | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| **VI** | **KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ** | **20** |  |  |
| 1 | Lãnh đạo UBND cấp xã có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Ứng dụng đầy đủ: 1 điểm  Thiếu 01 chữ ký số: 0,5 điểm Không dùng chữ ký số nào: 0 điểm |  |
| 2 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ văn bản đến được duyệt và giao xử lý trực tuyến (trừ văn bản mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 80% - <100%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 80%: 0 điểm |  |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trong năm được quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử (trừ hồ sơ yêu cầu quản lý theo chế độ mật) | 1 | Tỷ lệ đạt 60% - 100%: 1 điểm Tỷ lệ đạt 40% - <60%: 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt < 40%: 0 điểm |  |
| 5 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/Tổng số TTHC | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểm Đạt tỷ lệ 90% - dưới 100%: 0,5 Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 6 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVC TT mức độ 3 của địa phương | 1 | Tỷ lệ đạt >=50% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 30% - <50% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <30% : 0 điểm |  |
| 7 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 3/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 20% - <30% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 8 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/Tổng số TTHC | 1 | Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1 điểm Đạt tỷ lệ 90% - < 100% : 0,5 Đạt dưới 90% : 0 điểm |  |
| 9 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng DVCTT mứ độ 4 | 1 | Tỷ lệ đạt >=40% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 20% - <40% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <20% : 0 điểm |  |
| 10 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 4/Tổng toàn bộ hồ sơ của đơn vị | 1 | Tỷ lệ đạt >=30% : 1 điểm Tỷ lệ đạt 10% - <30% : 0,5 điểm  Tỷ lệ đạt <10% : 0 điểm |  |
| 11 | Ứng dụng tốt Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | 1 | Tốt: 1 điểm Chưa tốt: 0 điểm |  |
| 12 | Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý CBCCVC của tỉnh được cập nhật đầy đủ, kịp thời | 1 | 100% hồ sơ CBCCVC: 1 điểm  80% - < 100% hồ sơ CBCCVC: 0,5 điểm  <80% hồ sơ CBCCVC: 0 điểm |  |
| 13 | Ứng dụng tốt các phần mềm do huyện, tỉnh triển khai | 1 | Tốt: 1 điểm Chưa tốt: 0 điểm |  |
| 14 | Ứng dụng tốt phần mềm quản lý lịch công tác, tiến độ thực hiện kế hoạch công tác hàng tháng của đơn vị | 1 | Tốt: 1 điểm Chưa tốt: 0 điểm |  |
| 15 | Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến đầy đủ theo quy định | 1 | Đầy đủ: 1 điểm Không đầy đủ: 0 điểm |  |
| 16 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh nhận qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 50% hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm Từ 10% - dưới 50% hồ sơ TTHC: 0,5 điểm Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm | Trừ số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DVC trực tuyến |
| 17 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trả qua dịch vụ BCCI | 1 | Từ 40% hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm Từ 20% - dưới 40% hồ sơ TTHC: 0,5 điểm Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm |  |
| 18 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT phục vụ người dân, doanh nghiệp | 3 | Từ 70% - 100%: thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Điểm = Tỷ lệ \* 5 điểm; Dưới 70%: 0 điểm |  |
| **TỔNG ĐIỂM** | | **40** |  |  |